

VN-Index giảm 0,2%

Ngày báo cáo

9/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,2%

VN-Index giảm 0,2% (-3,3 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại 1.827,1 điểm. Diễn biến phân hóa ở nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn khi 15 mã trong nhóm VN30 tăng giá, 12 mã giảm và 3 mã đi ngang. Toàn sản ghi nhận 123 mã tăng, 194 mã giảm và 60 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 14,6 nghìn tỷ đồng.

- Ở nhóm Bất động sản, VIC (-0,8%), VHM (-2,0%), BCM (-2,6%) và KDH (-1,2%) giảm. VRE (+0,4%) và NVL (+0,8%) tăng.
- Các cổ phiếu ngân hàng VCB (+1,0%), TCB (+1,4%), STB (+0,8%) và ACB (+0,7%) tăng, trong khi LPB (-1,7%) giảm.
- Các công ty dịch vụ tài chính diễn biến tiêu cực khi VCK (-1,2%), VPX (-1,0%), VIX (-1,1%) và LPS (-2,9%) giảm mạnh.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty tiện ích GAS (+1,5%) và POW (+1,2%), các công ty công nghiệp GEE (+3,8%) và GEL (+1,5%), công ty lưu trữ VPL (+4,1%), nhà bán lẻ MWG (-1,0%), hãng hàng không HVN (-2,9%) và công ty dầu khí BSR (+1,3%).

Điểm tin

- GAS: Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 25%
- PC1: Tập đoàn CII nâng tỷ lệ sở hữu lên 13,01%

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô: Thâm hụt thương mại thu hẹp, tỷ giá USD/VND giảm trong tháng 8
- MCH: Tạo động lực hướng tới mức tăng trưởng hai chữ số - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.827,1	279,5	127,4
% Δ	-0,2%	-0,6%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-0,3%	-1,9%	-0,1%
- % YTD	2,4%	11,6%	5,5%
- % YOY	11,6%	1,7%	15,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	559,9	26,2	17,9
- TB 1 tháng (triệu)	645,8	31,4	14,3
- TB 1 năm (triệu)	970,0	61,7	24,4
- TB QTD	669,4	36,6	15,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,5%	-18,8%	-24,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	71,3	0,5	0,8
- Bán (triệu)	81,5	1,0	0,8
- GT ròng (triệu)	-10,3	-0,5	-0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	128	41	112
Mã giảm	198	82	137
Không đổi	104	178	606
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	339,8	18,1	50,8
P/E trượt 12T	12,5	10,3	14,0
LS cổ tức*	2,9%	5,2%	3,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.966,0	32.216	1.574,68
VN30F2M	1.963,2	1.470	4,04
VN30F1Q	1.966,7	636	0,54
VN30F2Q	1.962,9	233	0,29
VN100F1M	1.867,1	37	0,12
VN100F2M	1.866,6	10	0,00
VN100F1Q	1.867,9	36	0,04
VN100F2Q	1.866,0	19	0,13
USD/VND		25.997	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thoái lui từ vùng kháng cự 1.835–1.840 điểm, cho thấy chỉ số vẫn chịu ảnh hưởng của đà giảm hình thành từ phiên 07/09. Do đó, trong phiên 10/09, chưa thể loại trừ khả năng chỉ số tiếp tục điều chỉnh về vùng hỗ trợ gần 1.800–1.810 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

GAS: Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 25%

* Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) đã thông qua mức chi trả **cổ tức bằng tiền mặt** cho năm 2025 là **25% mệnh giá**, tương đương 2.500 đồng/cổ phiếu.

* Với vốn điều lệ 24,1 nghìn tỷ đồng, tổng số tiền chi trả cổ tức ước tính đạt khoảng 6,0 nghìn tỷ đồng.

* Thời gian chi trả cổ tức dự kiến diễn ra từ **ngày 09/09 đến ngày 20/11/2026**; ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả thực tế sẽ do Ban lãnh đạo quyết định.

PC1: Tập đoàn CII nâng tỷ lệ sở hữu lên 13,01%

* CII và công ty con, CII Invest, đã mua tổng cộng **550.000 cổ phiếu của CTCP Tập Đoàn PC1 vào ngày 08/09**, qua đó nâng tổng số lượng cổ phần sở hữu của tập đoàn lên **53,5 triệu cổ phiếu, tương đương 13,01% vốn điều lệ của PC1**.

* CII Invest đã mua **190.000 cổ phiếu**, nâng tỷ lệ sở hữu lên **7,3%**, trong khi CII mua **360.000 cổ phiếu**, nâng tỷ lệ sở hữu trực tiếp lên **5,71%**.

* Với mức giá đóng cửa của PC1 là **20.450 đồng/cổ phiếu vào ngày 08/09**, tổng giá trị số cổ phiếu mới mua ước tính khoảng **11,2 tỷ đồng**.

* Trước đó, CII cho biết khoản đầu tư vào PC1 là **khoản đầu tư tài chính, với trọng tâm là danh mục tài sản năng lượng của PC1** - một mảng hạ tầng hiện chưa có trong danh mục đầu tư của CII. CII cũng khẳng định không có ý định tham gia vào công tác quản trị hay điều hành tại PC1.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Thâm hụt thương mại thu hẹp, tỷ giá USD/VND giảm trong tháng 8

* **Hoạt động sản xuất tiếp tục tăng trưởng mạnh**: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 14,4% so với cùng kỳ (YoY) trong tháng 8, đưa mức tăng trưởng 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026) lên 11,9% YoY. Sản lượng ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng 14,6% YoY trong tháng 8 và 12,5% YoY trong 8T 2026. Chúng tôi kỳ vọng đà tăng trưởng của hoạt động sản xuất sẽ duy trì ở mức cao nhờ lượng đơn hàng mới tiếp tục tăng, mặc dù niềm tin kinh doanh còn tương đối yếu khi bất ổn địa chính trị vẫn là các yếu tố rủi ro chính.

* **Doanh số bán lẻ tháng 8 ghi nhận tăng trưởng mạnh theo danh nghĩa, nhưng chỉ tăng nhẹ nếu loại trừ yếu tố giá**: Tổng doanh thu bán lẻ tăng 13,3% YoY trong 8T 2026 (8T 2025: +9,6% YoY). Tuy nhiên, doanh số bán lẻ thực tăng 7,6% YoY, tăng nhẹ từ mức 7,5% YoY của cùng kỳ năm trước. Chúng tôi kỳ vọng tiêu dùng trong nước sẽ duy trì tương đối tích cực trong tháng 9, được hỗ trợ bởi lượng khách du lịch duy trì ổn định, kỳ nghỉ lễ Quốc khánh kéo dài, nhu cầu mùa tựu trường và dịp Tết Trung thu tăng.

- * Giải ngân đầu tư công tăng tốc trong tháng 8:** Giải ngân trong tháng đạt 95,7 nghìn tỷ đồng, mức cao thứ hai từ đầu năm và cao hơn đáng kể so với mức trung bình 59,8 nghìn tỷ đồng/tháng trong 7T 2026. Theo đó, giải ngân 8 tháng đầu năm tăng 35,4% YoY lên 514,6 nghìn tỷ VND, hoàn thành 45,9% kế hoạch năm (so với mức trung bình 38,7% trong 8T các năm 2018-2025). Theo Nghị quyết 262/NQ-CP (ngày 5/9/2026), Chính phủ yêu cầu đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công thông qua việc siết chặt quy định tạm ứng vốn, đồng thời Chính phủ kiên quyết điều chuyển vốn từ các dự án chậm tiến độ sang các dự án có tiến độ tốt hơn, tháo gỡ vướng mắc về giải phóng mặt bằng và nguồn vật liệu, và đôn đốc 25 bộ ngành và 16 địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức trung bình cả nước trong 8T 2026.
- * Vốn FDI tiếp tục tăng mạnh trong tháng 8:** Trong tháng 8, vốn FDI đăng ký tăng 25,2% YoY, đạt 2,6 tỷ USD, đưa tổng vốn đăng ký trong 8T 2026 lên 40,6 tỷ USD (+55,4% YoY). Trong khi đó, vốn FDI giải ngân tăng 13,9% YoY, đạt 2,1 tỷ USD trong tháng 8, đưa mức giải ngân trong 8T 2026 đạt 17,3 tỷ USD (+12,0% YoY). Chúng tôi cho rằng cả FDI đăng ký và FDI giải ngân đều có thể duy trì đà tăng trưởng trong các tháng tới, được hỗ trợ bởi các lợi thế cơ bản của Việt Nam - bao gồm vị trí địa lý, các FTA và chi phí lao động - cùng với lượng lớn các dự án mới được đăng ký.
- * Thâm hụt thương mại thu hẹp trong tháng 8:** Trong 8T 2026, cả kim ngạch xuất khẩu (374,8 tỷ USD; +22,4% YoY) và nhập khẩu (395,3 tỷ USD; +35,3% YoY) đều duy trì tăng trưởng tích cực, dẫn đến thâm hụt thương mại lũy kế ở mức 20,5 tỷ USD. Thâm hụt thương mại nở rộng chủ yếu do kim ngạch nhập khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và sản phẩm xăng dầu tăng mạnh. Mức thâm hụt thương mại gần như đi ngang trong tháng 8 là dấu hiệu tích cực cho thấy cán cân thương mại hàng tháng có thể tiếp tục cải thiện, hoặc thậm chí chuyển sang thặng dư, khi xuất khẩu duy trì tích cực nhờ các đơn hàng cuối năm từ các thị trường lớn. Tuy nhiên, giá DRAM và chip toàn cầu ở mức cao có thể tiếp tục thúc đẩy hoạt động nhập khẩu sớm, qua đó tác động tiêu cực đến cán cân thương mại trong thời gian tới.
- * Giá xăng tăng thúc đẩy lạm phát trong tháng 8:** CPI tháng 8 tăng 4,89% YoY (+0,47% so với tháng 7) và tăng 4,45% YoY trong 8T 2026. Một số yếu tố có thể làm tăng lạm phát trong tháng 9 bao gồm: (1) nhu cầu tăng trong dịp lễ Quốc khánh; (2) một số trường học và trường đại học tư thục có thể tăng học phí; và (3) giá xăng trong nước có thể duy trì ở mức cao trong bối cảnh giá dầu thế giới tăng.
- * Tỷ giá USD/VND giảm trong tháng thứ hai liên tiếp:** Tỷ giá USD/VND giảm từ 26.296 xuống 26.075 trong tháng 8 (tỷ giá USD/VND giảm 0,8% so với tháng 7 và giảm 0,9% so với đầu năm), được hỗ trợ bởi diễn biến tăng giá của VND trên thị trường tự do, giá vàng SJC giảm 4,7%, thâm hụt thương mại thu hẹp và dòng vốn FDI tích cực. Tỷ giá USD/VND có thể tiếp tục giảm trong tháng 9 (tính đến ngày 8/9, tỷ giá USD/VND giảm 0,3% so với đầu tháng), được hỗ trợ bởi tỷ giá trên thị trường tự do hạ nhiệt, giá vàng giảm và dòng vốn FDI tích cực, mặc dù khả năng Fed tăng lãi suất có thể gây áp lực lên đồng VND.

MCH: Tạo động lực hướng tới mức tăng trưởng hai chữ số - Cập nhật

Ngành	FMCG		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	09/09/2026	TT Doanh thu	-1,1%	13,2%	11,6%	11,8%
Giá hiện tại	142.600 VND	LNST-CBTS (tỷ đồng)	6.667	7.398	8.363	9.544
Giá mục tiêu gần nhất	181.700 VND	TT EPS	-15,2%	10,2%	11,9%	13,0%
Giá mục tiêu	163.000 VND	Biên LN gộp	45,5%	45,6%	45,7%	45,9%
TL tăng	+14,3%	Biên LN ròng	21,8%	21,4%	21,7%	22,1%
Lợi suất cổ tức	3,6%	P/E	27,6x	25,1x	22,4x	19,8x
Tổng mức sinh lời	+17,9%	ROE	46,4%	40,0%	43,1%	46,7%
GT vốn hóa	186,7 nghìn tỷ đồng		MCH	VNI		
Room KN	86,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	26,2x	14,1x		
GTGD/ngày (30n)	21,0 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	9,8x	2,0x		
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE	39,4%	16,1%		
SL cổ phiếu lưu hành	1.307 tr	ROA	21,6%	2,4%		
Pha loãng	1.307 tr					

* Chúng tôi nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN mặc dù điều chỉnh giảm 10% giá mục tiêu, do giá cổ phiếu CTCP Hàng tiêu dùng Masan (MCH) đã giảm 18% kể từ báo cáo gần nhất của chúng tôi. Chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2026/27/28 xuống lần lượt 4%/6%/6% và nâng giả định lãi suất phi rủi ro từ 6,0% lên 7,0%. Các yếu tố này được bù đắp một phần bởi việc chúng tôi cập nhật thời gian định giá mục tiêu từ cuối năm 2026 sang giữa năm 2027.

* Dự báo năm 2026: Chúng tôi dự báo doanh thu và LNST sau lợi ích CĐTS tăng lần lượt 13,2% và 11,0% YoY. Triển vọng này được hỗ trợ nhờ việc tiếp tục gia tăng thị phần và đổi mới sản phẩm ở các ngành hàng cốt lõi của MCH. Tăng trưởng lợi nhuận dự kiến thấp hơn tăng trưởng doanh thu, một phần do thuế suất thực tế cao hơn, khi nhóm đồ uống có đường không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

* Các ngành hàng gia vị và thực phẩm tiện lợi được kỳ vọng hưởng lợi từ xu hướng cao cấp hóa sản phẩm và gia tăng thị phần. Mảng chăm sóc gia đình & cá nhân (HPC) tiếp tục là ngành hàng tăng trưởng nhanh nhất khi thương hiệu Chanté mở rộng sang kênh thương mại truyền thống (GT), trong khi mảng đồ uống được cải thiện nhờ các sản phẩm mới hướng đến sức khỏe giúp mở rộng danh mục sản phẩm.

* Dự báo năm 2027: Doanh thu dự kiến tăng 13% và LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10%. Chúng tôi kỳ vọng biên lợi nhuận sẽ phục hồi khi các sản phẩm ra mắt trong giai đoạn 2025-2026 đạt quy mô lớn hơn, qua đó tạo ra lợi thế kinh tế theo quy mô và đòn bẩy hoạt động.

* MCH hiện giao dịch ở mức P/E dự phóng các năm 2026/27/28 lần lượt là 24,9 lần/22,3 lần/19,7 lần, so với mức trung vị P/E dự phóng trung bình 5 năm của các công ty cùng ngành trong khu vực Châu Á là 18,5 lần. Giá mục tiêu 163.000 đồng/cổ phiếu của chúng tôi tương ứng với P/E dự phóng các năm 2026/27/28 lần lượt là 29 lần/26 lần/23 lần. Chúng tôi cho rằng MCH xứng đáng được định giá cao hơn nhờ triển vọng tăng trưởng vượt trội (CAGR LNST giai đoạn 2026-28 đạt 14% so với 4,7% của các công ty cùng ngành trong 5 năm) và tỷ lệ nợ ròng/vốn chủ sở hữu thấp (-1,0 lần so với 0,5 lần).

* Rủi ro chính: Áp lực lạm phát, gián đoạn tại kênh GT, và mức độ cạnh tranh cao hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	46	0,0	7.700	25.500	231%	0,0%	231%	KQ	17/01/25	21,8	5,2	11,5	0,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.057	11,8	71.600	140.000	96%	5,9%	101%	MUA	17/08/26	14,9	8,9	9,9	3,0
KDH	Bất động sản	26%	733	3,9	17.000	31.700	86%	0,0%	86%	MUA	28/08/26	19,2	13,2	16,9	1,0
HDC	Bất động sản	48%	102	0,6	11.600	21.400	84%	0,0%	84%	KQ	09/01/26	4,2	8,6	16,9	0,9
DPG	Điện & Nước	31%	126	0,4	27.750	48.900	76%	2,2%	78%	MUA	11/06/26	8,6	8,9	13,2	1,1
HDG	Điện & Nước	34%	253	0,8	16.200	28.700	77%	0,0%	77%	MUA	16/07/26	9,6	12,1	16,9	0,9
IDC	KCN	34%	497	1,4	31.000	51.200	65%	9,7%	75%	MUA	13/08/26	6,8	6,6	16,9	1,9
PTB	Công nghiệp	10%	120	0,1	31.000	52.000	68%	6,8%	75%	KQ	06/10/25	4,1	5,4	12,1	0,9
VGC	KCN	48%	697	0,6	40.500	66.800	65%	5,4%	70%	MUA	11/05/26	13,6	11,4	13,2	2,2
PLC	Dầu khí	-0%	60	0,1	19.400	31.900	64%	5,2%	70%	MUA	12/09/25	115,5	6,2	11,5	1,1
HVN	Hàng không	21%	2.616	0,5	21.900	37.100	69%	0,0%	69%	KQ	22/07/25	9,3	7,9	19,7	7,2
BMI	Bảo hiểm	24%	81	0,0	13.950	23.100	66%	3,6%	69%	MUA	12/04/24	9,3	5,5	14,7	0,7
GEX	Điện & Nước	44%	1.236	12,3	24.600	40.500	65%	2,0%	67%	MUA	06/07/26	21,9	21,8	11,2	1,6
DCM	Phân bón	44%	664	3,5	32.650	51.000	56%	7,7%	64%	MUA	25/05/26	9,6	5,9	11,5	1,5
CTG	Ngân hàng	5%	9.155	8,8	30.700	48.800	59%	1,5%	60%	MUA	26/08/26	7,9	6,5	11,6	1,2
F88	Tài chính TT	42%	551	0,5	62.100	98.000	58%	0,0%	58%	MUA	25/06/26	19,0	11,7	17,5	4,8
PVS	Dầu khí	33%	754	4,1	38.400	58.800	53%	0,0%	53%	MUA	10/08/26	13,4	11,1	13,2	1,3
HPG	VLXD	27%	7.148	17,0	22.050	32.700	48%	2,7%	51%	MUA	18/08/26	12,3	7,5	12,1	1,3
NT2	Điện & Nước	40%	228	0,5	20.650	29.000	40%	9,7%	50%	MUA	10/08/26	5,5	5,9	11,0	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	7.809	9,8	20.200	29.600	47%	2,5%	49%	MUA	21/05/26	7,0	5,8	11,6	1,4
ACG	Gỗ	12%	185	0,0	31.900	45.800	44%	5,3%	49%	MUA	15/07/25	10,1	8,0	12,1	1,1
MSN	Bán lẻ	76%	3.835	12,1	68.400	101.200	48%	0,0%	48%	MUA	21/05/25	24,1	23,3	11,2	2,5
NLG	Bất động sản	13%	470	2,6	25.250	36.800	46%	2,0%	48%	MUA	28/08/26	14,7	18,3	16,9	1,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.199	1,5	44.650	59.000	32%	11,2%	43%	MUA	06/01/26	13,3	12,7	12,1	2,9
NVL	Bất động sản	45%	1.199	7,3	13.000	18.600	43%	0,0%	43%	MUA	18/06/26	16,1	21,0	16,9	0,6

VTP	GTVT	45%	391	2,1	50.400	71.800	42%	0,0%	42%	PHTT	25/05/26	21,0	25,1	11,2	4,4
QTP	Điện & Nước	-1%	190	0,1	11.100	14.600	32%	9,0%	41%	MUA	10/12/25	4,9	7,6	11,0	0,8
VPB	Ngân hàng	7%	8.347	19,5	27.400	38.000	39%	1,8%	41%	MUA	18/05/26	9,1	7,0	11,6	1,2
BID	Ngân hàng	13%	10.871	5,1	36.400	50.500	39%	0,0%	39%	MUA	21/05/26	9,6	8,8	11,6	1,5
POW	Điện & Nước	46%	1.520	6,0	12.900	17.800	38%	0,0%	38%	MUA	17/08/26	16,5	8,2	11,0	1,0
PHR	Công nghiệp	-11%	319	1,1	61.400	82.700	35%	2,1%	37%	MUA	15/07/26	18,9	5,3	11,5	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.087	0,5	45.400	60.800	34%	2,2%	36%	MUA	20/08/26	11,2	9,9	11,2	1,3
VRE	Bất động sản	38%	2.295	5,7	26.300	35.600	35%	0,0%	35%	MUA	04/09/26	9,3	10,7	16,9	1,2
TCB	Ngân hàng	2%	8.816	26,9	32.400	42.600	31%	3,1%	35%	MUA	12/08/26	9,1	7,9	11,6	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.833	10,5	58.700	78.500	34%	0,0%	34%	MUA	18/05/26	15,1	12,7	11,6	2,0
BVH	Bảo hiểm	22%	1.810	1,1	63.500	83.600	32%	1,6%	33%	MUA	11/06/26	17,0	11,6	14,7	1,8
CTR	CNTT	43%	365	0,9	74.200	96.800	30%	2,0%	32%	KQ	14/04/26	14,2	12,1	13,2	4,2
TPB	Ngân hàng	8%	1.539	3,8	14.450	18.600	29%	3,5%	32%	MUA	20/05/26	5,4	5,2	11,6	0,9
KBC	KCN	42%	975	2,0	26.950	34.600	28%	3,7%	32%	MUA	20/08/26	12,1	12,7	16,9	1,0
TV2	Điện & Nước	8%	67	0,1	25.900	33.000	27%	3,9%	31%	KQ	13/07/26	29,4	20,1	11,2	1,4
SCS	DV Hàng không	22%	159	0,2	43.200	51.200	19%	12,7%	31%	PHTT	13/01/26	5,5	5,9	19,7	2,7
SZC	KCN	19%	135	0,4	19.600	24.700	26%	5,1%	31%	KQ	01/07/26	11,1	26,9	16,9	1,1
PPC	Điện & Nước	46%	109	0,1	8.860	11.000	24%	5,6%	30%	KQ	10/12/25	17,4	8,8	11,0	0,6
TLG	Văn phòng phẩm	90%	187	0,3	50.400	61.900	23%	6,9%	30%	MUA	12/09/25	10,8	8,2	7,7	1,9
GMD	GTVT	10%	1.257	6,7	75.600	95.800	27%	2,9%	30%	MUA	24/08/26	20,5	11,2	11,2	2,4
AST	DV Hàng không	3%	135	0,0	64.900	80.600	24%	5,4%	30%	MUA	26/08/25	11,7	11,3	9,9	4,9
DPM	Phân bón	46%	595	2,5	22.800	28.000	23%	6,6%	29%	PHTT	25/05/26	17,4	9,6	11,5	1,4
DXG	Bất động sản	33%	550	5,3	11.300	14.600	29%	0,0%	29%	MUA	28/08/26	63,5	66,9	16,9	1,0
SSI	Chứng khoán	70%	2.409	20,7	20.900	25.800	23%	4,8%	28%	MUA	16/07/26	12,2	13,4	17,5	1,6
FRT	Bán lẻ	16%	965	4,1	140.500	180.100	28%	0,0%	28%	MUA	17/06/26	30,1	20,9	9,9	5,2
FPT	CNTT	21%	4.766	20,1	72.400	90.300	25%	3,2%	28%	MUA	08/06/26	13,9	12,2	12,3	3,1
ACB	Ngân hàng	6%	5.003	7,1	22.450	28.000	25%	3,1%	28%	MUA	28/08/26	8,4	7,3	11,6	1,3
PNJ	Bán lẻ	4%	746	8,1	37.950	46.500	23%	5,3%	28%	PHTT	12/07/26	7,4	6,6	7,7	1,5

BMP	VLXD	18%	441	0,4	140.200	163.000	16%	11,1%	27%	MUA	17/06/26	9,4	9,0	13,2	4,0
SIP	KCN	47%	456	0,2	49.000	58.900	20%	6,1%	26%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	16,9	2,5
PVT	Dầu khí	34%	417	3,6	21.000	25.200	20%	4,8%	25%	MUA	13/08/26	9,9	7,0	11,2	1,1
NKG	VLXD	45%	203	0,6	10.750	13.100	22%	0,0%	22%	PHTT	18/04/25	24,4	8,3	12,1	0,7
HDB	Ngân hàng	5%	5.285	16,6	27.500	33.000	20%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	11,6	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.919	8,7	61.300	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,6	14,6	12,1	4,0
BWE	Điện & Nước	47%	406	0,1	42.050	49.600	18%	3,1%	21%	KQ	14/08/26	10,8	11,1	11,0	1,7
PC1	Điện & Nước	42%	327	1,2	20.700	24.700	19%	0,0%	19%	KQ	21/07/26	9,2	14,0	13,2	1,3
MCH	Bán lẻ	84%	7.128	2,5	142.000	163.000	15%	3,6%	18%	PHTT	28/11/25	27,5	25,0	12,1	9,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	419	0,8	52.100	58.600	12%	5,8%	18%	KQ	30/07/26	8,2	7,7	12,1	1,2
PLX	Xăng dầu	6%	1.747	5,9	35.800	41.100	15%	3,4%	18%	MUA	13/10/25	18,6	15,6	13,2	1,8
PVD	Dầu khí	41%	664	6,0	18.650	22.000	18%	0,0%	18%	KQ	21/08/26	11,5	18,9	13,2	1,0
DXS	Bất động sản	44%	125	0,5	5.620	6.600	17%	0,0%	17%	PHTT	28/08/26	9,5	13,9	16,9	0,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	690	0,4	49.100	53.400	9%	8,1%	17%	KQ	30/08/24	9,4	7,0	12,1	1,7
DHC	Công nghiệp	15%	148	0,5	36.300	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,7	12,1	1,5
DGC	Công nghiệp	45%	680	1,2	46.600	52.100	12%	2,1%	14%	KQ	20/07/26	6,2	9,3	11,5	1,1
DGW	Bán lẻ	25%	359	2,7	41.850	45.400	8%	2,4%	11%	KQ	18/06/26	16,9	14,4	9,9	2,5
VIB	Ngân hàng	2%	1.961	5,5	15.000	16.100	7%	3,3%	11%	KQ	18/08/26	7,0	6,0	11,6	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.258	9,6	27.350	29.250	7%	2,6%	10%	MUA	07/08/26	26,4	6,8	13,2	1,8
GAS	Dầu khí	47%	7.940	5,5	85.700	90.000	5%	3,5%	9%	MUA	29/07/26	19,1	16,2	11,0	3,0
ACV	Hàng không	47%	5.497	0,7	40.300	43.300	7%	0,0%	7%	PHTT	19/08/26	12,9	12,8	11,2	1,9
HSG	VLXD	46%	329	0,9	10.600	10.400	-2%	4,7%	3%	PHTT	18/04/25	13,7	14,6	12,1	0,7
VHM	Bất động sản	43%	22.742	21,8	72.100	74.000	3%	0,0%	3%	PHTT	28/08/26	14,1	9,9	16,9	2,3
GVR	Công nghiệp	-1%	4.892	3,4	31.850	32.100	1%	1,3%	2%	PHTT	20/07/26	23,9	18,6	11,5	2,1
TDM	Điện & Nước	49%	273	1,1	58.100	57.700	-1%	2,2%	2%	PHTT	14/08/26	33,4	33,3	11,0	2,8
VEA	Ô-tô	48%	1.857	0,3	36.400	30.800	-15%	13,2%	-2%	PHTT	28/10/25	6,6	6,8	11,2	2,0
STB	Ngân hàng	19%	5.552	13,6	76.700	73.500	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/05/26	26,9	24,2	11,6	2,3
OIL	Dầu khí	6%	555	1,2	13.900	12.700	-9%	0,7%	-8%	KQ	17/10/25	33,9	30,7	13,2	1,4

VJC	Hàng không	24%	3.691	12,1	125.000	114.000	-9%	0,0%	-9%	KQ	15/03/24	34,8	14,0	19,7	3,7
LPB	Ngân hàng	4%	5.523	8,0	48.150	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	12,7	13,3	11,6	3,3
VIC	Bất động sản	45%	73.825	54,9	247.700	110.000	-56%	0,0%	-56%	BÁN	12/06/26	163,0	70,2	16,9	11,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	140.420	2.808	20	14,4	11,3	9,1	15,3	1,6	22,7	16,1	11,7	1,9	3,5%
KHẢ QUAN	18	13.312	740	2	10,6	11,4	9,7	13,5	1,9	17,5	14,4	12,7	1,9	2,7%
PHÙ HỢP TT	14	50.488	3.606	3	17,8	15,7	12,4	16,3	2,3	18,9	17,4	15,3	2,5	3,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.523	5.523	0	15,6	12,7	13,3	10,4	3,3	15,6	12,7	13,3	3,3	2,1%
BÁN	1	73.825	73.825	1	154,8	163,0	70,2	72,4	11,3	154,8	163,0	70,2	11,3	0,0%
TỔNG CỘNG	84	283.567	3.376	26	19,3	16,0	12,7	16,7	2,3	22,5	17,7	13,2	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.694	7.391	11	11,3	9,8	8,4	12,8	1,5	11,0	10,5	9,3	1,6	1,9%
Bảo hiểm	2	1.891	945	1	21,6	16,4	11,1	21,8	1,7	16,2	13,1	8,6	1,3	2,6%
Chứng khoán	1	2.409	2.409	1	16,7	12,2	13,4	15,1	1,6	16,7	12,2	13,4	1,6	4,8%
Tài chính thay thế	1	551	551	0	38,9	19,0	11,7	30,0	4,8	38,9	19,0	11,7	4,8	0,0%
Tiêu dùng	13	27.726	2.133	4	17,6	15,2	13,4	20,0	3,3	22,0	15,2	12,9	3,3	5,5%
CNTT	1	4.766	4.766	1	16,9	13,9	12,2	17,4	3,1	16,9	13,9	12,2	3,1	3,2%
Bất động sản	9	102.041	11.338	2	64,1	40,8	27,3	25,6	4,5	36,9	34,8	25,9	2,2	0,2%
Vật liệu	4	8.121	2.030	1	15,5	12,3	7,8	17,7	1,3	13,2	15,0	9,9	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.822	485	1	19,8	12,8	10,9	18,0	1,2	25,1	14,9	13,5	1,3	3,3%
Dầu khí	10	18.654	1.865	2	25,8	18,9	10,7	21,1	2,0	35,3	27,5	12,8	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.177	235	0	7,5	6,7	8,1	8,8	1,1	11,0	10,2	7,3	1,1	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.971	1.139	1	22,5	16,4	13,5	19,1	1,8	21,9	13,7	13,0	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.746	1.964	1	13,2	14,7	11,5	17,4	2,8	16,6	16,5	12,6	3,9	3,0%
TỔNG CỘNG	84	283.567	3.376	26	19,3	16,0	12,7	16,7	2,3	22,5	17,7	13,2	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)		42%	MUA		
MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng

MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	11%	PHTT		Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sữa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	132%	BÁN		Doanh thu mảng BĐS tăng trưởng mạnh và khoản lãi từ việc chuyển nhượng mảng sản xuất của VinFast giúp bù đắp khoản lỗ mảng công nghiệp cao hơn dự kiến trong quý 2/2026
VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027

Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận rộng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể

PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đã phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	64%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.827,12	-3,32
VN 30	1.967,64	-0,88
VN Mid	1.914,09	-7,33
VNSmall	1.240,65	-3,98

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	279,48	-1,63
HNX30	452,21	-3,60
VNX Allshare	2.893,33	-6,08

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,35	-0,30

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.227,6	15,3%
Khối ngoại mua	1.855,8	12,7%
Khối ngoại bán	2.123,5	14,6%
Tổng giao dịch	14.581,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	177,1	25,9%
Khối ngoại mua	14,1	2,1%
Khối ngoại bán	27,3	4,0%
Tổng giao dịch	682,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	201,2	43,1%
Khối ngoại mua	21,0	4,5%
Khối ngoại bán	21,9	4,7%
Tổng giao dịch	467,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VPL	3.400	4,1%
TVS	550	3,9%
GEE	2.300	3,8%
HII	270	2,8%
DPR	950	2,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	200	3,0%
KSF	2.100	2,6%
NTP	1.100	2,2%
C69	200	1,2%
SCG	100	0,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNB	1.692	12,4%
SGB	892	7,1%
V68	698	4,1%
MVN	2.014	3,2%
DRI	411	2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TRC	-3.600	-4,2%
TDM	-2.100	-3,5%
CRE	-220	-3,4%
DPG	-850	-3,0%
LPS	-700	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVS	-200	-3,9%
L14	-600	-3,0%
THD	-3.100	-2,3%
CEO	-200	-1,6%
SHS	-200	-1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KAI	-1.953	-13,0%
SCL	-1.204	-4,2%
SBS	-99	-2,2%
ABW	-296	-2,1%
MML	-464	-1,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.247,2
VHM	1.044,2
SHB	841,6
HDB	655,1
STB	555,0

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	188,2
PVS	100,9
SHS	96,7
CEO	46,9
MBS	39,0

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	118,9
OIL	67,6
MSR	31,5
ABB	31,4
DVN	30,2

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HPX	6.774.938	777.377
HID	1.463.711	211.596
CRE	3.370.106	761.291
VPL	2.462.383	653.181
AAA	4.278.598	1.156.991
KBC	7.044.428	1.906.479
AFX	861.506	255.598
SHI	5.182.356	1.686.329
TRC	360.148	132.694
HII	1.606.768	606.087

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HUT	14.602.676	5.632.379
CTP	239.733	95.449
DVM	180.074	80.493
SHN	227.349	114.503
DST	155.823	88.658
TTH	380.855	235.339
DTD	210.563	135.535
NAG	95.258	70.639
PCH	122.300	94.874
TIG	1.121.411	914.691

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AAS	13.690.624	1.796.467
ABW	968.841	172.229
ABB	2.076.011	948.924
OIL	4.835.960	2.251.235
SCL	313.967	164.300
DRI	1.125.946	590.809
SBS	796.996	421.059
VEA	335.355	198.425
ACV	714.705	469.983
DDV	509.700	359.531

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.521		14,9	2,0	14,1%
TCX	4.261	91,2%	17,9	2,4	13,7%
VCK	2.791	96,5%	15,6	2,3	17,2%
SSI	2.409	70,0%	11,9	1,6	13,4%
VPX	1.778	96,0%	8,6	1,3	16,2%
HCM	1.366	14,3%	20,5	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	580		11,1	1,4	13,0%
BVH	1.810	21,8%	14,2	1,8	13,3%
PVI	653	43,1%	12,8	1,9	15,2%
BIC	167	7,6%	10,1	1,3	13,1%
VNR	142	22,8%	8,0	0,9	11,3%
MIG	130	82,7%	10,1	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.631		14,2	3,3	25,6%
ACV	5.497	47,3%	12,9	1,9	15,7%
MVN	2.997	0,0%	27,8	5,1	19,4%
VEA	1.857	47,6%	6,3	2,0	28,1%
GEE	1.547	49,2%	11,3	5,0	45,7%
GMD	1.257	9,8%	12,5	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.776		18,0	4,2	24,6%
MCH	7.128	84,3%	26,2	9,9	40,1%
VNM	4.919	50,2%	11,7	4,0	33,9%
MSN	3.835	76,0%	14,8	2,5	19,4%
SAB	2.199	41,2%	12,0	2,9	22,3%
SBT	800	80,3%	25,1	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.796		13,9	1,4	13,8%
BSR	5.258	47,9%	6,9	1,8	30,5%
PLX	1.747	6,0%	14,2	1,8	12,5%
PVS	754	33,2%	9,3	1,3	14,0%
PVD	664	41,4%	15,6	1,0	6,5%
OIL	555	6,4%	23,6	1,4	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.454		10,9	2,0	19,5%
GAS	7.940	47,0%	16,3	3,0	18,9%
POW	1.520	46,2%	6,3	1,0	16,2%
REE	1.087	0,0%	10,7	1,3	12,6%
PGV	995	50,0%	5,3	1,4	28,3%
DNH	730	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.739		90,1	5,7	28,4%
VIC	73.825	44,9%	90,0	11,3	13,9%
VHM	22.742	43,2%	7,4	2,3	32,6%
KSF	2.847	50,0%	4,9	3,5	77,2%
VRE	2.295	37,8%	8,2	1,2	15,0%
THD	1.988	48,9%	340,1	10,2	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.204		8,4	1,4	18,3%
VCB	18.833	10,0%	11,8	2,0	17,9%
BID	10.871	12,5%	8,6	1,5	18,2%
CTG	9.155	5,4%	5,9	1,2	21,9%
TCB	8.816	1,8%	8,5	1,3	15,7%
VPB	8.347	7,2%	7,3	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.986		26,9	4,5	20,7%
VPL	5.915	42,6%	51,0	3,5	7,8%
MWG	4.057	0,0%	10,7	3,0	29,2%
VJC	3.691	23,9%	44,2	3,7	8,6%
DMX	3.651	39,8%	14,5	5,3	0,0%
HVN	2.616	21,5%	14,1	7,2	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.209		13,2	2,7	25,0%
HPG	7.148	27,4%	8,0	1,3	17,4%
GVR	4.892	-0,6%	18,2	2,1	12,0%
MSR	2.045	99,3%	21,8	3,7	19,0%
KSV	1.281	0,0%	9,5	5,1	62,9%
DGC	680	45,4%	8,3	1,1	13,8%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	248		35,2	2,9	15,8%
DHG	480	46,0%	13,0	3,7	24,1%
IMP	229	5,4%	16,6	2,6	15,6%
DHT	193	9,3%	125,2	4,6	3,7%
DBD	169	83,4%	15,1	2,5	16,6%
DVN	166	-0,0%	6,3	1,2	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.036		34,4	1,4	10,5%
FPT	4.766	21,2%	12,4	3,1	26,5%
CMG	207	13,6%	13,7	1,6	12,3%
SAM	94	48,5%	21,6	0,6	2,8%
ELC	62	45,9%	12,1	1,2	10,5%
SGT	54	-5,5%	112,1	0,6	0,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

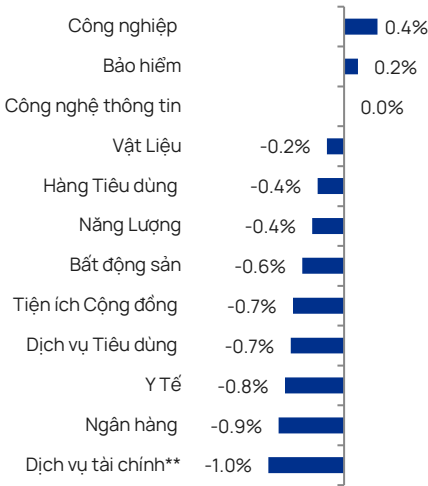
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

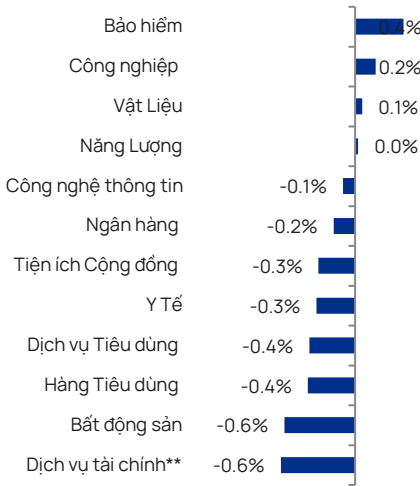


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

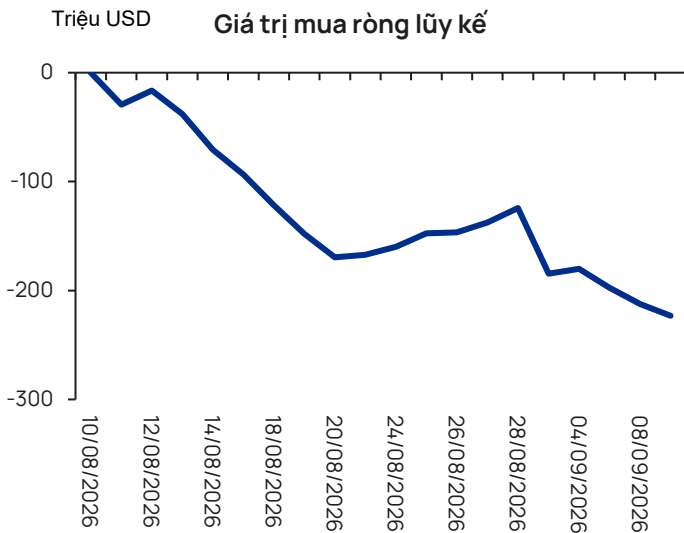


Sàn giao dịch chứng khoán

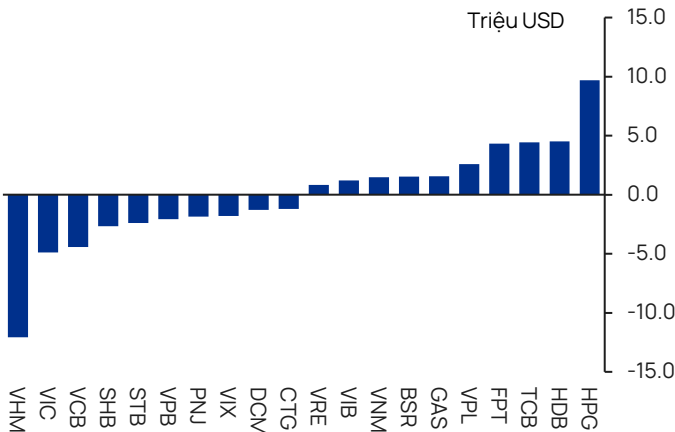
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



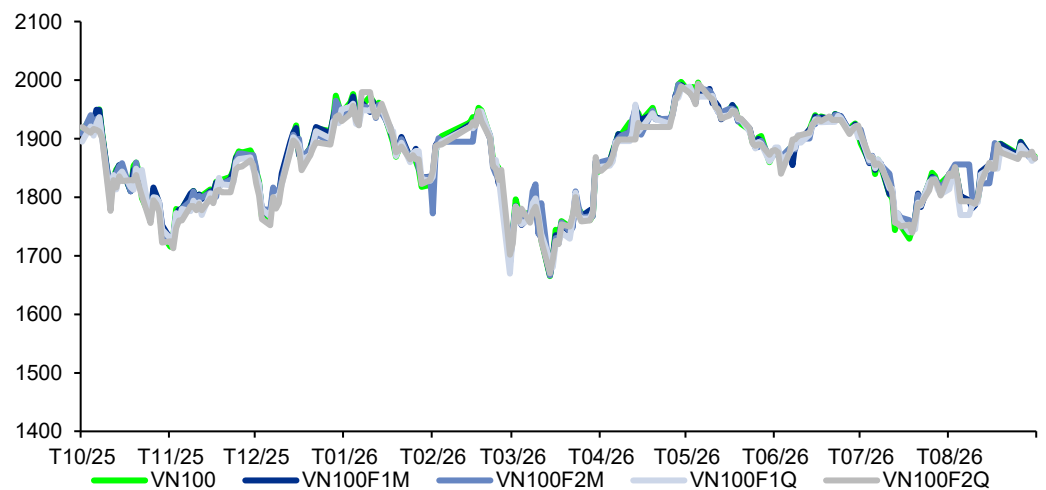
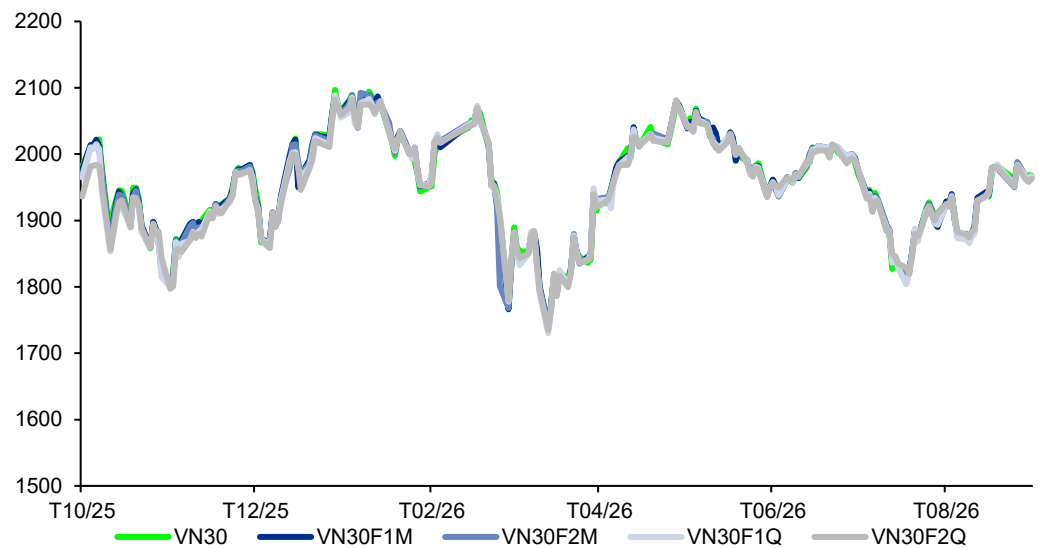
Nguồn: HSX, HNX, Fiiipro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.966,0	5,0	0,3%	-2,5
VN30F2M	1.963,2	3,2	0,2%	-5,3
VN30F1Q	1.966,7	7,2	0,4%	-1,8
VN30F2Q	1.962,9	4,9	0,3%	-5,6
VN100F1M	1.867,1	0,0	0,0%	-6,4
VN100F2M	1.866,6	0,0	0,0%	-6,9
VN100F1Q	1.867,9	5,9	0,3%	-5,6
VN100F2Q	1.866,0	-11,9	-0,6%	-7,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.216	9,7%	208,23	6,5%
VN30F2M	1.470	18,0%	0,54	22,4%
VN30F1Q	636	5,3%	0,07	82,1%
VN30F2Q	233	0,9%	0,04	-2,5%
VN100F1M	37	19,4%	0,02	-5,6%
VN100F2M	10	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	36	0,0%	0,01	-50,0%
VN100F2Q	19	0,0%	0,02	-30,8%

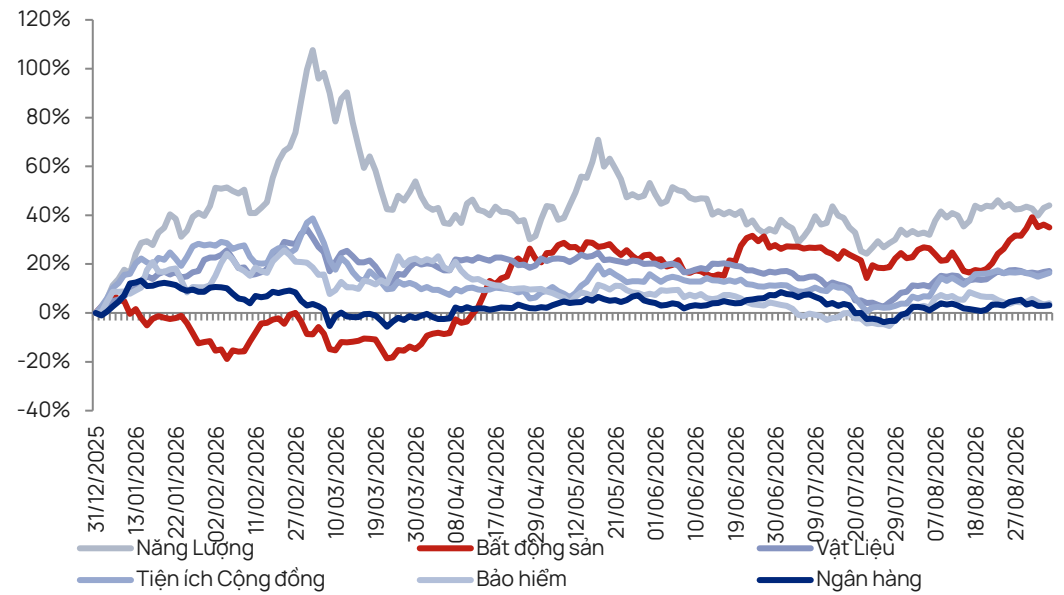


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

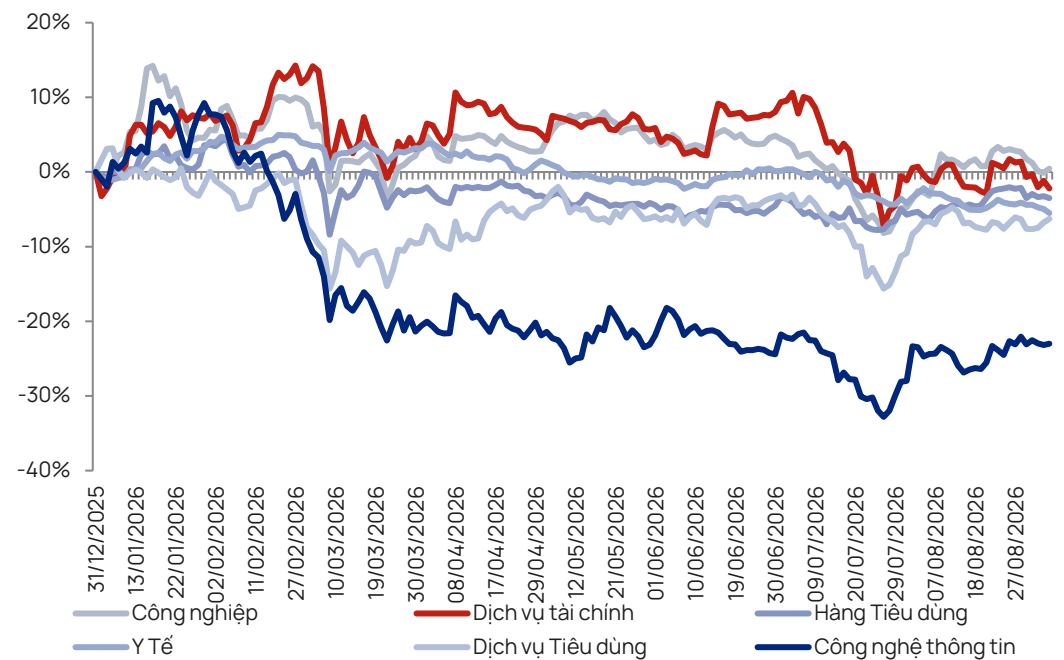
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



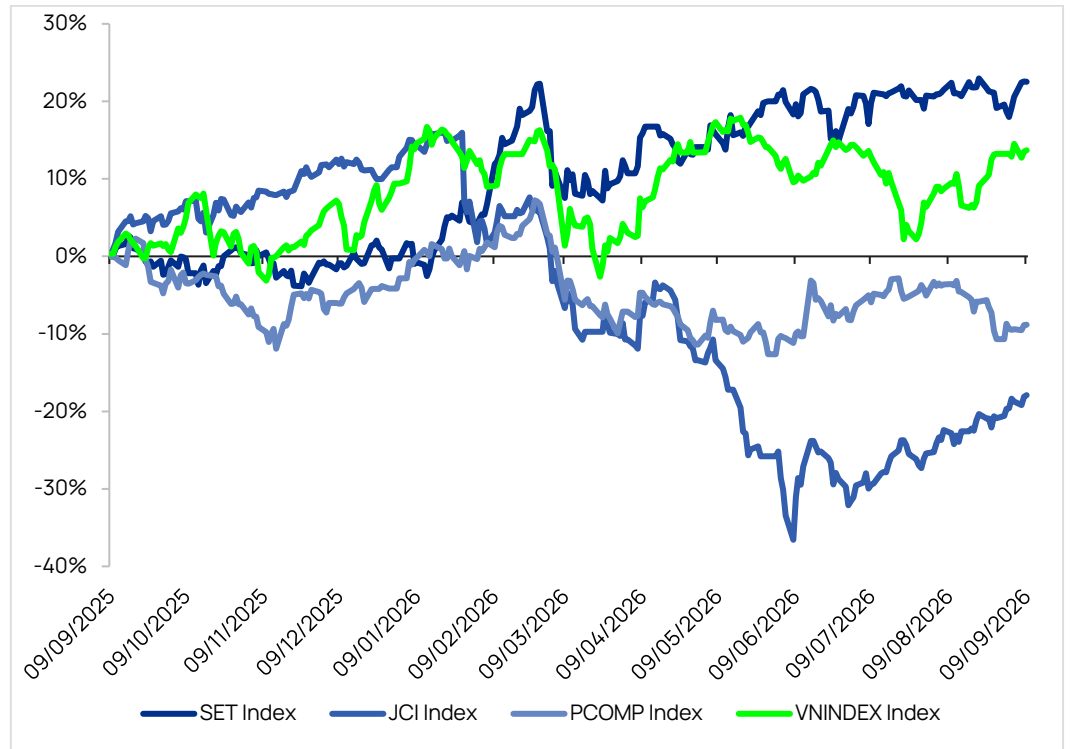
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



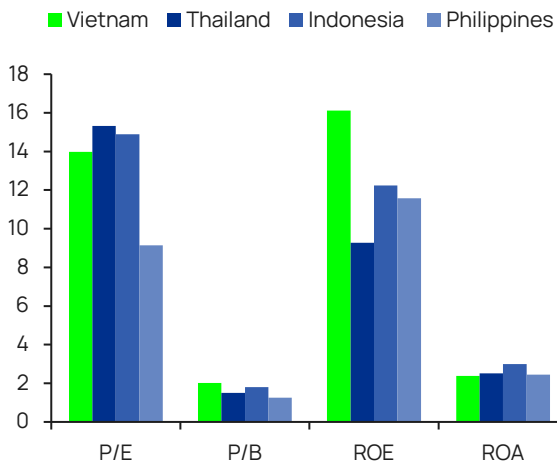
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,3	14,9	9,1	14,0
P/B	1,5	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	618,8	645,3	139,0	336,3
GTGD trung bình, tr USD	1.699,7	1.141,3	79,9	829,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.803,6	-3.952,4	-421,8	-3.537,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	167,1	43,2	(10,0)	(86,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,67%	6,92%	7,10%	4,25%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.